

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 9 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Mỹ và ông Nguyễn Thanh Bắc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên tòa:** Bà Ông Phạm Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 163/2024/HNGĐ - ST ngày 11/7/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST - HN&GD, ngày 13/8/2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: Xóm V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Xuân B, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: Xóm V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt lần 2 không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh B kết hôn năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do chị phát hiện anh B không chung thủy mà có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác và có con riêng. Khi biết được chị cũng tra hỏi anh B và anh B có thừa nhận, nhưng anh B không từ bỏ và vẫn tiếp tục qua lại với người phụ nữ đó. Chị đã nhờ hai bên gia đình khuyên can hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh B không thay đổi thậm chí còn có hành vi bạo lực với chị. Nay chị xác định cuộc sống vợ chồng rơi vào bế tắc, vợ chồng không còn tình cảm.

Vợ chồng có chung sống cùng nhau một nhà nhưng ly thân về tình cảm. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

*Về con chung:* Chị và anh B trong thời gian chung sống có 02 con chung là cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày 23/9/2008 và Trần Thị Mỹ U, sinh ngày 22/01/2010. Nay ly hôn, chị đề nghị giải quyết mỗi người được nuôi 01 con chung, chị nhận nuôi con chung thứ hai là cháu Trần Thị Mỹ U, giao cho anh B nuôi con chung thứ nhất là Trần Thị Khánh L. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

*Về tài sản chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

*Về nợ chung, cho vay chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2024, bị đơn anh Trần Xuân B trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị H kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên như chị H trình bày là hoàn toàn đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng nhau chung sống tại xóm V, xã H, huyện Đ. Cuộc sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn như những vợ chồng khác, nhưng anh xác định chỉ là mâu thuẫn nhỏ. Nay chị H xin ly hôn anh cần thêm thời gian để vợ chồng nói chuyện lại với nhau nên không đồng ý ly hôn. Trường hợp chị H cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý. Anh đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của chị H theo quy định của pháp luật.

*Về con chung:* Giữa anh và chị H có 02 con chung là cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày 23/9/2008 và cháu Trần Thị Mỹ U, sinh ngày 22/01/2010. Nay chị H có đơn xin ly hôn và đề nghị giải quyết mỗi người nuôi 01 con chung, chị H nhận nuôi con chung thứ hai là Trần Thị Mỹ U, anh nuôi cháu lớn là Trần Thị Khánh L, anh không có ý kiến. Về cấp dưỡng: chị H không yêu cầu, anh thấy như thế cũng hợp lý, nhất trí về việc nuôi con và cấp dưỡng theo yêu cầu của chị H.

*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung.

*Khoản nợ chung:* Không có nợ chung nên không đặt ra việc xem xét giải quyết.

**Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Đại Từ phát biểu quan điểm:**

*Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đại diện VKS không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra bản án với các nội dung sau:

-*Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị H được ly hôn anh B.

- *Về con chung:* Đề nghị giao con chung thứ nhất là cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày 23/9/2008 cho bố là anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục

cho đến khi trưởng thành; Giao con chung thứ hai cháu Trần Thị Mỹ U, sinh ngày 22/01/2010 cho mẹ là chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành.

*Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Do mỗi người đều trực tiếp nuôi dưỡng một con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi bên cho đến khi có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung:* Không có nên không xem xét.

- *Về nợ chung, các khoản cho vay chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- *Án phí:* Chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

- *Quyền kháng cáo:* Đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”. Bị đơn anh Trần Xuân B có hộ khẩu thường trú tại xóm V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, xác định thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng tới bị đơn nhưng anh B không chấp hành. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh B vắng mặt không có lý do. Vì vậy, không tiến hành phiên hòa giải được theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa lần 2, anh B vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Chị H cũng có đơn xin được xét xử vắng mặt. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự trong vụ án, giành quyền kháng cáo cho các bên theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Quá trình thu thập chứng cứ đối với anh B: Sau khi thụ lý vụ án, do anh B không lên Tòa viết bản tự khai và trình bày quan điểm. Tòa án đã trực tiếp đến gia đình anh B tại xóm V, xã H, huyện Đ giao cho anh B giấy báo, các văn bản tố tụng của Tòa án. Anh B đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ trực tiếp, anh B đã nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.3]. Về sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh B, Hội đồng xét xử thấy: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Xuân B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2006, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị phát hiện anh B không chung thủy mà có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác và có con riêng. Khi biết được thông tin chị cũng tra hỏi anh B và anh B có thừa nhận, nhưng anh B không từ bỏ và vẫn tiếp tục qua lại với người phụ nữ đó. Chị đã nhờ hai bên gia đình khuyên can hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh B không thay đổi thậm chí còn có hành vi bạo lực với chị. Về phía anh B không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đến Tòa án để thực hiện quyền yêu cầu hòa giải đoàn tụ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc anh B mong muốn đoàn tụ gia đình là chính đáng. Tuy nhiên, việc đề nghị đoàn tụ của anh B chỉ xuất phát từ một phía. Cũng tại biên bản lấy lời khai anh B thể hiện trường hợp chị H cương quyết ly hôn anh cũng đồng ý. Do vậy, mặc dù cả chị H và anh B vắng mặt tại phiên tòa nhưng thể hiện cả hai không còn tình cảm và không mong muốn đoàn tụ. Thực tế, anh B cũng không đem lại hạnh phúc cho chị H, điều này phù hợp với quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân & gia đình, cụ thể: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau”*. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H cho chị H được ly hôn với anh B là phù hợp theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Với quá trình chung sống, chị H và anh B xác định vợ chồng có 02 con chung: cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày 23/9/2008 và cháu Trần Thị Mỹ U, sinh ngày 22/01/2010. Nay ly hôn chị H đề nghị được con chung cháu Trần Thị Mỹ U, sinh ngày 22/01/2010 và anh B nuôi con chung là cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày 23/9/2008, không yêu cầu anh B cấp dưỡng.

Tại Biên bản lấy lời khai anh B thể hiện quan điểm đề nghị nuôi con của chị H là hợp lý. Do hiện nay cháu L đang ở cùng anh tại xóm V, xã H, huyện Đ và cháu U đang ở cùng chị H tại Bắc Ninh.

Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của cả chị H và anh B đều là thực tâm, xuất phát từ tình cảm và trách nhiệm của cha mẹ để đối với con chung. Việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất về thể chất cũng như tinh thần của trẻ em trên cơ sở tôn trọng ý kiến nguyện vọng của các con. Việc giao cháu L cho anh B nuôi dưỡng và cháu U cho chị H nuôi



dưỡng là phù hợp với thực tế. Do đó, cần chấp nhận thoả thuận về việc nuôi con của chị H, anh B. Giao con chung là cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày 23/9/2008, cho bố là anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành; Giao con chung cháu Trần Thị Mỹ U, sinh ngày 22/01/2010, cho mẹ là chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành.

*Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Do mỗi người đều trực tiếp nuôi dưỡng một con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi bên cho đến khi có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được quyền thăm và chăm sóc các con theo quy định.

[3.3]. Về tài sản chung: Chị H và anh B xác định không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[3.4]. Về khoản nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tại phiên toà là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con của chị Nguyễn Thị H với anh Trần Xuân B.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Xuân B.

2. *Về con chung:* Giao con chung thứ nhất cháu Trần Thị Khánh L, sinh ngày 23/9/2008, cho anh Trần Xuân B được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật. Giao con chung thứ hai: cháu Trần Thị Mỹ U, sinh ngày 22/01/2010, cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

*Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Do mỗi người đều trực tiếp nuôi dưỡng một con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với mỗi bên cho đến khi có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

4. *Về nợ chung, cho vay chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

5. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chị H được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo biên lai số 0005488 ngày 11/7/2024. Xác nhận chị H đã nộp đủ.

6. *Về quyền kháng cáo:* Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị H, anh B tại phiên tòa. Báo cho biết đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (ĐKKH số 34, quyển số 01 ngày 02/10/2006);
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hà**

